

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
1	育てる	そだてる	Nuôi trồng		うし ^{そだ} を育てます。 Nuôi bò.	
2	観察 (する)	かんさつ (する)	Quan sát		うし ^{かんさつ} を観察します。 Quan sát bò.	
3	測る	はかる	Đo	≡測定する (そくていする)	くき ^{ふと} の太さを測ります。 Đo độ lớn của thân cây	
4	分ける	わける	Phân loại	≡選別する (せんべつする)	よい ^{たまご} と色が悪い ^{たまご} を分け ます。 Phân loại trứng tốt và trứng có màu xấu.	
5	チェック (する)	ちえっく (する)	Kiểm tra		トマトに傷がないか、チェック します。 Kiểm tra xem cà chua có bị hư không.	
6	乾かす	かわかす	Phơi khô	≡乾燥させる (かんそうさせ る)		
7	数える	かぞえる	Đếm		にわとり ^{かず} ^{かず} の数を数えます。 Đếm số gà.	
8	消毒 (する)	しょうどく (する)	Khử trùng		て ^{しょうどく} を消毒します。 Khử trùng tay.	
9	水を撒く	みずをまく	Tưới nước	Dùng khi tưới nước, phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân bón v.v.	はたけ ^{みず} ^ま に水を撒きます。 Tưới nước cho ruộng.	
10	掃く	はく	Quét		ほうきで掃きます。 Quét bằng chổi.	
11	換気 (する)	かんき (する)	Thông gió	≡空気を入れ換える (くうきを いれかえる)		
12	運ぶ	はこぶ	Khiêng	≡運搬する (うんぱんする)		

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
13	載せる	のせる	Chất		トラックにコンテナを載せ ます。	Chất thùng lên xe tải.	
14	降ろす	おろす	Hạ xuống		トラックから荷物を降ろしま す。	Hạ hành lý xuống từ xe tải.	
15	出荷 (する)	しゅっか (する)	Xuất kho				
16	点検 (する)	てんけん (する)	Kiểm tra		機械を点検します。	Kiểm tra máy móc.	
17	分担 (する)	ぶんたん (する)	Phân công				
18	しゃがむ	しゃがむ	Cúi xuống		しゃがんで、草をとります。	Cúi xuống nhổ cỏ.	
19	立ち上がる	たちあがる	Đứng lên		ときどき立ち上がって、体を動 かします。	Thỉnh thoảng đứng lên vận động cơ thể.	